

Số: 17/2025/CBTT/TDBECO

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
- Mã chứng khoán: STD
 - Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại liên hệ: 02923 842 538 Fax: 02923 842 310
 - E-mail: info@sgtd.com.vn
 - Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô công bố thông tin giải trình về nội dung Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024, như sau:

- Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2025 lãi 0,277 tỷ đồng, tăng 15,35% so với Quý 3 năm 2024 (đạt 0,240 tỷ đồng) chủ yếu là do Doanh tài chính tăng 22,69% (3,54 tỷ đồng), giá NVL chính giảm, chi phí QLDN, CPBH giảm so với cùng kỳ năm trước.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: <https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA-NƯỚC
GIẢI KHÁT
SÀI GÒN-
TÂY ĐÔ

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN BIA-NƯỚC
GIẢI KHÁT SÀI
GÒN-TÂY ĐÔ
Date: 2025.10.20
14:03:51+07'00'



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Trần Văn Sang

CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ
Mã số thuế: 1800641942

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3

Đơn vị tính : VND

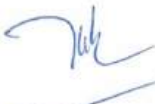
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.385.497.388	340.236.521.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.602.955.972	32.656.274.392
1. Tiền	111		202.955.972	256.274.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.400.000.000	32.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		239.370.000.000	243.870.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	239.370.000.000	243.870.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.322.438.507	31.577.077.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.710.548.193	26.176.097.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		565.156.100	210.600.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.046.734.214	5.190.379.925
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	32.026.450.420	31.951.860.217
1. Hàng tồn kho	141		32.026.450.420	31.951.860.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.063.652.489	181.308.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	1.063.652.489	181.308.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.254.504.461	98.170.804.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		77.582.673.148	86.116.973.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	77.582.673.148	86.116.973.727
- Nguyên giá	222		531.748.615.656	526.842.533.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(454.165.942.508)	(440.725.560.103)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.536.300.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1.536.300.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2.000.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	10.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.135.531.313	1.853.830.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	3.100.201.313	1.818.500.548
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		378.640.001.849	438.407.325.408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.036.136.446	164.436.590.225
I. Nợ ngắn hạn	310		106.036.136.446	164.436.590.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	4.116.637.019	8.831.526.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8	42.993.897
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	31.121.442.447	41.833.457.027
4. Phải trả người lao động	314		5.109.069.017	3.971.350.942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.144.757.858	781.044.078
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	2.817.432.742	2.860.708.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	61.404.624.929	105.650.336.419
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		322.172.426	465.172.426
II. Nợ dài hạn	330			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.603.865.403	273.970.735.183
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	272.603.865.403	273.970.735.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.214.608.556	10.581.478.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.781.478.336	6.660.568.528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.566.869.780)	3.920.909.808
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		378.640.001.849	438.407.325.408

Người lập biểu

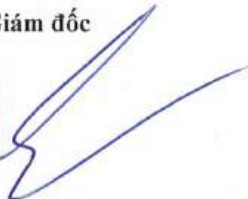

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng


Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2025


Tổng Giám đốc


Trần Văn Sang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A00	SST	105.536.341.225	136.270.822.656	354.187.041.819	427.720.165.929
B. Thuế TTĐB bán hàng	B00	SST	51.104.781.384	65.736.252.600	171.598.839.148	206.807.270.624
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	54.431.559.841	70.534.570.056	182.588.202.671	220.912.895.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	12.413.917	65.472.151	80.401.248	145.000.452
- Chiết khấu thương mại	04		12.413.917	65.472.151	80.401.248	145.000.452
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	54.419.145.924	70.469.097.905	182.507.801.423	220.767.894.853
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	51.075.503.503	65.879.088.828	174.572.604.366	206.278.345.596
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.343.642.421	4.590.009.077	7.935.197.057	14.489.549.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.536.515.436	2.882.536.380	10.699.157.820	8.255.165.318
7. Chi phí tài chính	22		515.510.131	769.838.983	2.051.540.054	1.851.947.544
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		510.300.647	751.706.474	1.977.024.958	1.829.268.993
8. Chi phí bán hàng	25		546.577.126	671.193.287	1.625.773.926	1.841.101.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.509.706.195	3.706.309.932	11.036.460.358	11.274.352.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	30		2.308.364.405	2.325.203.255	3.920.580.539	7.777.312.790
11. Thu nhập khác	31		29.863.781	40.623.827	81.199.836	89.865.394
+ Tổng thu nhập khác	31A		29.863.781	40.623.827	81.199.836	89.865.394
12. Chi phí khác	32		1.524.414.465	1.623.129.534	4.608.288.928	4.729.351.570
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.494.550.684)	1.623.129.534	(4.527.089.092)	4.729.351.570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		813.813.721	(1.582.505.707)	(606.508.553)	(4.639.486.176)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		536.650.390	502.427.155	960.361.227	1.689.228.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		277.163.331	240.270.393	(1.566.869.780)	1.448.598.354

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc

Trần Văn Sang

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	407.385.370.010	476.250.421.654
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(178.258.389.158)	(199.308.468.025)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.175.583.111)	(14.684.395.781)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(2.207.199.958)	(1.926.468.993)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.852.306.780)	(2.476.326.179)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.352.719.370	1.362.253.778
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(213.518.466.395)	(237.137.382.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(1.273.856.022)	22.079.634.384
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và			
1 các tài sản dài hạn khác	21	(1.536.300.000)	-
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(297.470.000.000)	(266.220.000.000)
4 Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	310.170.000.000	264.140.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.302.549.092	9.005.126.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.466.249.092	6.925.126.228
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	202.264.781.164	194.699.611.001
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(246.510.492.654)	(203.753.286.822)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.756.304.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.245.711.490)	(18.809.979.951)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.053.318.420)	10.194.780.661
1 Tiền tồn đầu kỳ	60	32.656.274.392	2.618.136.150
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2 Tiền tồn cuối kỳ	70	9.602.955.972	12.812.916.811

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Văn Sang

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

• **Đơn vị báo cáo**

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia và mạch nha ủ men bia, rượu, đồ uống không cồn, nước khoáng,...

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 106 nhân viên (01/01/2025: 110 nhân viên).

• **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

• **Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 180”), quy định Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện. Quy định của Thông tư 180 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”). Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

• Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi; và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	202.955.972	256.274.392
- Tiền mặt	83.202.583	87.553.446
- Tiền gửi ngân hàng	119.753.389	168.720.946
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	9.400.000.000	32.400.000.000
Cộng	9.602.955.972	32.656.274.392
2. Đầu tư tài chính		
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	239.370.000.000	243.870.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	239.370.000.000	243.870.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	10.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	2.000.000.000	10.200.000.000
	241.370.000.000	254.070.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	6.807.575.280	25.593.577.798
- Phải thu khách hàng khác	902.972.913	582.519.820
Cộng	7.710.548.193	26.176.097.618
4. Phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	145.796.206	
- Lãi tiền gửi dự thu	3.888.438.008	4.491.829.280
- Phải thu khác	12.500.000	698.550.645
	4.046.734.214	5.190.379.925

CTY CP BIA - NGK SÀI GÒN - TÂY ĐÔ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lô 22 KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ

Cho giai đoạn tài chính từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

5. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		10.987.355.509	14.171.236.261			
- Công cụ, dụng cụ trong kho		2.659.751.192	3.368.338.249			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		10.136.207.661	12.613.399.697			
- Thành phẩm tồn kho		8.243.136.057	1.798.886.009			
- Hàng hóa		-				
Cộng giá gốc hàng tồn kho		32.026.450.420	31.951.860.217			
6. Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		1.063.652.489	181.308.981			
- Chi phí trả trước khác		1.063.652.489	181.308.981			
b) Chi phí trả trước dài hạn		3.100.201.313	1.818.500.548			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		3.100.201.313	1.818.500.548			
CỘNG		4.163.853.802	1.999.809.529			
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ						
1- Số dư đầu năm		62.520.130.711	460.976.693.925	7.878.596.832	264.453.433	531.639.874.901
2- Số tăng trong năm		-	178.740.755	-	-	178.740.755
- Mua trong năm			178.740.755			178.740.755
- Phân loại lại		-		-	-	-
3- Số giảm trong năm		-	70.000.000	-	-	70.000.000
- Phân loại lại		-	70.000.000		-	70.000.000
4- Số dư cuối năm		62.520.130.711	461.085.434.680	7.878.596.832	264.453.433	531.748.615.656
II- Giá trị đã hao mòn						
1- Số dư đầu năm		55.224.901.829	386.526.841.228	7.653.392.867	264.453.433	449.669.589.357
2- Tăng trong năm		386.306.886	4.047.530.270	62.515.995		4.496.353.151
3- Giảm trong năm						-
4- Số dư cuối năm		55.611.208.715	390.574.371.498	7.715.908.862	264.453.433	454.165.942.508
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1- Tại ngày đầu năm		7.295.228.882	74.449.852.697	225.203.965	-	81.970.285.544
2- Tại ngày cuối năm		6.908.921.996	70.511.063.182	162.687.970	-	77.582.673.148
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác				1.536.300.000		
Cộng				1.536.300.000	-	

Đơn vị tính: VND

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	2.183.025.787	7.857.027.068
- Phải trả người bán khác	1.933.611.232	974.499.909
CỘNG	4.116.637.019	8.831.526.977

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	12.585.454.327	4.324.636.221
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.849.871.384	35.896.608.750
- Thuế thu nhập cá nhân	3.317.147	37.466.914
- Thuế TNDN	682.799.589	1.574.745.142
Cộng	31.121.442.447	41.833.457.027

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	2.817.432.742	2.860.708.459
- Kinh phí công đoàn	108.626.628	
- Phải trả ngắn hạn khác	2.708.806.114	2.860.708.459
Cộng	2.817.432.742	2.860.708.459

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất/Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
a) Vay ngắn hạn				
NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tây Cần Thơ	Số: 21/2023/HĐHM-VCBTCT	3,4% - 3,81%	< 3 tháng	61.404.624.929
Tổng cộng				61.404.624.929

Vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tây Cần Thơ theo hợp đồng vay Số: 21/2023/HĐHM-VCBTCT ngày 12/12/2023 được gia hạn thời gian theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSDBS/21/2023/HĐHM-VCBTCT ngày 18/12/2024 thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo hợp đồng.

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	6.660.568.528	270.049.825.375
- Lãi tăng trong năm trước				4.578.788.676	4.578.788.676
- Trích quỹ năm 2024				(657.878.868)	(657.878.868)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	10.581.478.336	273.970.735.183
- Lãi tăng trong năm nay				(1.566.869.780)	(1.566.869.780)
- Điều chỉnh giảm trích quỹ năm 2024				200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	9.214.608.556	272.603.865.403

14. Vốn cổ phần**14.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

14.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Mỗi cổ phiếu tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.431.559.841	70.534.570.056
- Doanh bán thành phẩm	52.682.210.639	68.965.412.632
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB</i>	<i>103.786.992.023</i>	<i>134.701.665.232</i>
<i>Thuế TTĐB</i>	<i>51.104.781.384</i>	<i>65.736.252.600</i>
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	217.063.998	307.642.515
- Doanh thu thuần khác	1.532.285.204	1.261.514.909
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	51.075.503.503	65.879.088.828
Cộng	51.075.503.503	65.879.088.828
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.536.515.436	2.882.536.380
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	3.536.515.436	2.882.536.380
4. Chi phí tài chính	Quý 3	Năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	510.300.647	751.706.474
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	5.209.484	18.132.509
Cộng	515.510.131	769.838.983

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí bán hàng

	Quý 3	Năm trước
Chi phí nhân viên	387.685.731	377.869.344
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.816.666	4.414.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.058.603	207.613.625
Chi phí bằng tiền khác	59.016.126	81.295.454
Cộng	546.577.126	671.193.287

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.500.487.639	1.700.055.698
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.447.613	6.634.951
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.235.451	45.523.162
Thuế, phí và lệ phí	6.242.046	6.288.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.157.023	991.963.954
Chi phí bằng tiền khác	1.270.136.423	955.843.574
Cộng	3.509.706.195	3.706.309.932

7. Thu nhập khác

	Quý 3	Năm trước
Thu nhập khác	29.863.781	40.623.827
Cộng	29.863.781	40.623.827

8. Chi phí khác

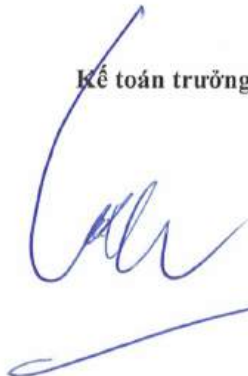
	Quý 3	Năm trước
Chi phí khác	1.524.414.465	1.623.129.534
Cộng	1.524.414.465	1.623.129.534

Người lập biểu



Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng



Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Văn Sang

Can Tho, October 20, 2025

To: State Securities Commission of Vietnam

- We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.

Tran Van Sang

SAIGON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Certificate No.: 1800641942

-----o0o-----

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 3

YEAR 2025



BALANCE SHEET

Quarter 3

Unit : VND

ASSETS	Code	Notes	End of Year Amount	Beginning of Year Amount
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		294.385.497.388	340.236.521.133
I. Cash and Cash Equivalents	110	V.01	9.602.955.972	32.656.274.392
1. Cash	111		202.955.972	256.274.392
2. Cash equivalents	112		9.400.000.000	32.400.000.000
II. Short-term Financial Investments	120		239.370.000.000	243.870.000.000
1. Trading securities	121			
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	239.370.000.000	243.870.000.000
III. Short-term Receivables	130		12.322.438.507	31.577.077.543
1. Accounts receivable from customers	131	V.03	7.710.548.193	26.176.097.618
2. Prepayments to suppliers	132		565.156.100	210.600.000
6. Other short-term receivables	136	V.04	4.046.734.214	5.190.379.925
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137			
IV. Inventories	140	V.05	32.026.450.420	31.951.860.217
1. Inventories	141		32.026.450.420	31.951.860.217
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149			
V. Other Current Assets	150		1.063.652.489	181.308.981
1. Short-term prepaid expenses	151	V.06a	1.063.652.489	181.308.981
3. Taxes and other receivables from the State	153			
B. LONG-TERM ASSETS	200		84.254.504.461	98.170.804.275
I. Long-term Receivables	210			
II. Fixed Assets	220		77.582.673.148	86.116.973.727
1. Tangible fixed assets	221	V.07	77.582.673.148	86.116.973.727
- Cost	222		531.748.615.656	526.842.533.830
- Accumulated depreciation (*)	223		(454.165.942.508)	(440.725.560.103)
III. Investment Properties	230			
IV. Long-term Work in Progress	240		1.536.300.000	
1. Long-term production and business in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.08	1.536.300.000	
V. Long-term Financial Investments	250	V.02	2.000.000.000	10.200.000.000
3. Equity investments in other entity	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Allowance for diminution in the value of long-term financial investments (*)	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Held-to-maturity investments	255		2.000.000.000	10.200.000.000
VI. Other long-term assets	260		3.135.531.313	1.853.830.548
1. Long-term prepaid expenses	261	V.06b	3.100.201.313	1.818.500.548
3. Long-term tools, supplies and spare parts	263		35.330.000	35.330.000
+ Spare parts and materials	263A		35.330.000	35.330.000
4 Other long-term assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		378.640.001.849	438.407.325.408

BALANCE SHEET

Quarter 3

Unit : VND

RESOURCES	Code	Notes	End of Year Amount	Beginning of Year Amount
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		106.036.136.446	164.436.590.225
I. Current Liabilities	310		106.036.136.446	164.436.590.225
1. Accounts payable to suppliers	311	V.09	4.116.637.019	8.831.526.977
2. Advances from Customers (Short-term)	312		8	42.993.897
3. Taxes payable to State Treasury	313	V.10	31.121.442.447	41.833.457.027
4. Payables to Employees	314		5.109.069.017	3.971.350.942
5. Accrued expenses	315		1.144.757.858	781.044.078
9. Other Short-term Payables	319	V.11a	2.817.432.742	2.860.708.459
10. Short-term Borrowings and Finance Leases	320	V.12	61.404.624.929	105.650.336.419
12. Bonus and Welfare Fund	322		322.172.426	465.172.426
II. Long-term Liabilities	330			
3. Long-term Accrued Expenses	333	V.11b		
8. Long-term Borrowings and Finance Leases	338			
D. EQUITY	400		272.603.865.403	273.970.735.183
I. Owner's Equity	410	V.13	272.603.865.403	273.970.735.183
1. Share capital	411	V.14	200.000.000.000	200.000.000.000
- Ordinary Shares with Voting Rights	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Preferred Shares	411b			
2. Share Premium	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Investment and development fund	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Undistributed Post-tax Profits	421		9.214.608.556	10.581.478.336
- Accumulated Undistributed Post-tax Profits as of the End of	421a		10.781.478.336	6.660.568.528
- Undistributed Post-tax Profits of the Current Period	421b		(1.566.869.780)	3.920.909.808
II. Funds and Other Reserves	430			
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		378.640.001.849	438.407.325.408

Prepared by

Chief Accountant

Can Tho, October 10, 2025

General Director



Tran Thanh Phuong



Phan Duy Linh



Trần Văn Sang

STATEMENT OF INCOME

Quarter 3

Unit : VND

Items	Code	Notes	Quarter 3		Cumulative from the beginning of the year to the end of this month	
			Current Year	Prior Year	Current Year	Prior Year
1	2	3	4	5	6	7
A. Revenue from Sales of Goods and Provision of Services	A00	SST	105.536.341.225	136.270.822.656	354.187.041.819	427.720.165.929
B. Excise Tax on Sales	B00	SST	51.104.781.384	65.736.252.600	171.598.839.148	206.807.270.624
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.01	54.431.559.841	70.534.570.056	182.588.202.671	220.912.895.305
2. Revenue deductions	02	VI.02	12.413.917	65.472.151	80.401.248	145.000.452
- Trade Discounts	04		12.413.917	65.472.151	80.401.248	145.000.452
3. Net revenue from sale of goods and provision of services	10	VI.03	54.419.145.924	70.469.097.905	182.507.801.423	220.767.894.853
4. Cost of goods sold and services provided	11	VI.04	51.075.503.503	65.879.088.828	174.572.604.366	206.278.345.596
5. Gross profit (20 = 01 - 11)	20		3.343.642.421	4.590.009.077	7.935.197.057	14.489.549.257
6. Financial Income	21	VI.05	3.536.515.436	2.882.536.380	10.699.157.820	8.255.165.318
7. Financial Expenses	22		515.510.131	769.838.983	2.051.540.054	1.851.947.544
- In which: Interest expense	23		510.300.647	751.706.474	1.977.024.958	1.829.268.993
8. Selling Expenses	25		546.577.126	671.193.287	1.625.773.926	1.841.101.812
9. General and Administrative Expenses	26		3.509.706.195	3.706.309.932	11.036.460.358	11.274.352.429
10. Net operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.308.364.405	2.325.203.255	3.920.580.539	7.777.312.790
11. Other Income	31		29.863.781	40.623.827	81.199.836	89.865.394
+ Total Other Income	31A		29.863.781	40.623.827	81.199.836	89.865.394
12. Other Expenses	32		1.524.414.465	1.623.129.534	4.608.288.928	4.729.351.570
13. Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(1.494.550.684)	1.623.129.534	(4.527.089.092)	4.729.351.570
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		813.813.721	(1.582.505.707)	(606.508.553)	(4.639.486.176)
15. Income tax expense – current	51		536.650.390	502.427.155	960.361.227	1.689.228.260
16. Income tax expense – deferred	52					
17. Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		277.163.331	240.270.393	(1.566.869.780)	1.448.598.354

Prepared by

Chief Accountant

Can Tho, October 10, 2025

General Director


Tran Thanh Phuong


Phan Duy Linh


Trần Văn Sang

STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 3

(Using the Direct Method)

Unit: VND

Items	Code	Cumulative from the beginning of the year to the end of this month	
		Current Year	Prior Year
I Cash Flows from Operating Activities			
1 Cash receipts from sales, provision of services, and other revenues	01	407.385.370.010	476.250.421.654
2 Cash payments to suppliers for goods and services	02	(178.258.389.158)	(199.308.468.025)
3 Cash payments to employees	03	(14.175.583.111)	(14.684.395.781)
4 Interest paid	04	(2.207.199.958)	(1.926.468.993)
5 Corporate income tax paid	05	(1.852.306.780)	(2.476.326.179)
6 Other cash receipts from operating activities	06	1.352.719.370	1.362.253.778
7 Other cash payments for operating activities	07	(213.518.466.395)	(237.137.382.070)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	20	(1.273.856.022)	22.079.634.384
II Cash Flows from Investing Activities		-	-
Cash payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1.536.300.000)	-
2 Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
Cash payments for loans granted or purchases of debt instruments of other entities	23	(297.470.000.000)	(266.220.000.000)
Proceeds from loans collected or sales of debt instruments of other entities	24	310.170.000.000	264.140.000.000
5 Cash payments for equity investments in other entities	25	-	-
6 Proceeds from equity investments in other entities	26	-	-
7 Interest received, dividends, and profits received	27	11.302.549.092	9.005.126.228
<i>Net cash flows from investing activities</i>	30	22.466.249.092	6.925.126.228
III Cash Flows from Financing Activities		-	-
1 Proceeds from issuance of shares and contributions from shareholders	31	-	-
2 Payments for share repurchases or returns of contributed capital to shareholders	32	-	-
3 Proceeds from short-term and long-term borrowings	33	202.264.781.164	194.699.611.001
4 Repayments of loan principals	34	(246.510.492.654)	(203.753.286.822)
5 Payments for finance leases	35	-	-
6 Dividends and profits paid to shareholders	36	-	(9.756.304.130)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40	(44.245.711.490)	(18.809.979.951)
IV Net Cash Flows During the Period	50	(23.053.318.420)	10.194.780.661
1 Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	32.656.274.392	2.618.136.150
Effect of exchange rate fluctuations on cash at the end of the period	61		
2 Cash and cash equivalents at the end of the period	70	9.602.955.972	12.812.916.811

Prepared by



Tran Thanh Phuong

Chief Accountant



4

Can Tho, October 10, 2025

General Director



Trần Văn Sang

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Financial Statement Disclosures for the Month Ended September 30, 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

- **Reporting Entity**

- (a) **Ownership structure**

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

- (b) **Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce and trade beer and malt products, liquor, non-alcoholic beverages, mineral water.

- (c) **Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

- (d) **Company Structure**

As of September 30, 2025, the Company had 106 employees (January 1, 2025: 110 employees).

- **Basis of preparation**

- (a) **Statement of compliance**

These financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

- (b) **Basis of measurement**

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Financial Statement Disclosures for the Month Ended September 30, 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)*

using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

- **Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and Cash Equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Financial Statement Disclosures for the Month Ended September 30, 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)*

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments are term deposits at banks held to maturity and stated at costs.

(ii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Financial Statement Disclosures for the Month Ended September 30, 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)*

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and maintenance and overhauls cost, is charged to the statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	8 – 15 years
▪ machinery and equipment	7 – 12 years
▪ motor vehicles	6 – 12 years
▪ office equipment	3 – 8 years

(g) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(h) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straightline basis over 2 to 3 years.

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Financial Statement Disclosures for the Month Ended September 30, 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)*

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than 30 million VND and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(i) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance should be provided based on employees’ years of service and their average salary for the period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

The Company applied Circular 180/2012/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 24 October 2012 (“Circular 180”), which provides that a provision for severance allowance is not made for severance obligations in respect of the current employees. The provisions of this Circular are different from those of Vietnamese Accounting Standard No. 18 - Provisions, Contingent Assets and Liabilities (“VAS 18”), which requires a provision to be recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Financial Statement Disclosures for the Month Ended September 30, 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)*

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash received from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Financial Statement Disclosures for the Month Ended September 30, 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)*

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the year before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(n) Leases

Leases in terms of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's balance sheet.

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the lease.

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Financial Statement Disclosures for the Month Ended September 30, 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)*

(p) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(q) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Company did not have potentially dilutive shares, and therefore does not present diluted earnings per share is not applied.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

- **Segment reporting**

The Company's principal business activities are the production and trading of beer products. Other

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Financial Statement Disclosures for the Month Ended September 30, 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)*

activities include office and warehouse rental services and domestic tourism services. During the reporting period, other activities contributed an insignificant proportion of the Company's total revenue and operating results. Consequently, the financial information presented in the balance sheet, as well as revenue and expenses reported in the income statement, primarily relate to the Company's principal business activities.

Geographically, the Company operates exclusively within the territory of Vietnam.

V. Additional Information on Items Presented in the Balance Sheet*Unit: VND*

	Ending Balance	Beginning Balance
1. Cash and Cash Equivalents		
- Cash	202.955.972	256.274.392
- <i>Cash on hand</i>	83.202.583	87.553.446
- <i>Bank deposits</i>	119.753.389	168.720.946
- Cash equivalents (term deposits)	9.400.000.000	32.400.000.000
Total	9.602.955.972	32.656.274.392
2. Financial Investments		
a) Short-term financial investments	239.370.000.000	243.870.000.000
- Term deposits over 3 months	239.370.000.000	243.870.000.000
b) Long-term financial investments	2.000.000.000	10.200.000.000
Equity investments in other entities:		
- Shares in Saigon - Kien Giang Beer JSC (500,000 shares)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Provision for long-term financial investments	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Term deposits over 1 year	2.000.000.000	10.200.000.000
	241.370.000.000	254.070.000.000
3. Short-term Trade Receivables		
- Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	6.807.575.280	25.593.577.798
- Other trade receivables	902.972.913	582.519.820
Total	7.710.548.193	26.176.097.618
4. Other Receivables		
- Advance payment	145.796.206	
- Accrued interest income on deposits	3.888.438.008	4.491.829.280
- Other receivables	12.500.000	698.550.645
	4.046.734.214	5.190.379.925

Unit : VND

5. Inventories	Ending Balance	Beginning Balance				
- Raw materials and supplies in stock	10.987.355.509	14.171.236.261				
- Tools and equipment in stock	2.659.751.192	3.368.338.249				
-Work in progress	10.136.207.661	12.613.399.697				
- Finished goods in stock	8.243.136.057	1.798.886.009				
- Merchandise	-					
Total cost of inventories	32.026.450.420	31.951.860.217				
6. Prepaid expenses	Ending Balance	Beginning Balance				
a) Short-term prepaid expenses	1.063.652.489	181.308.981				
- Other short-term prepaid expenses	1.063.652.489	181.308.981				
b) Long-term prepaid expenses	3.100.201.313	1.818.500.548				
- Other long-term prepaid expenses	3.100.201.313	1.818.500.548				
TOTAL	4.163.853.802	1.999.809.529				
7. Increase and Decrease of Tangible Fixed Assets						
Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles	Management tools and equipment	Total	
I- Original Cost of Fixed Assets						
1- Beginning balance	62.520.130.711	460.976.693.925	7.878.596.832	264.453.433	531.639.874.901	
2- Increase during the year	-	178.740.755	-	-	178.740.755	
- Purchased during the year		178.740.755			178.740.755	
- Reclassified	-		-	-	-	
3- Decrease during the year	-	70.000.000	-	-	70.000.000	
- Reclassified	-	70.000.000		-	70.000.000	
4- Ending balance	62.520.130.711	461.085.434.680	7.878.596.832	264.453.433	531.748.615.656	
II- Accumulated Depreciation						
1- Beginning balance	55.224.901.829	386.526.841.228	7.653.392.867	264.453.433	449.669.589.357	
2- Increase during the year	386.306.886	4.047.530.270	62.515.995		4.496.353.151	
3- Decrease during the year					-	
4- Ending balance	55.611.208.715	390.574.371.498	7.715.908.862	264.453.433	454.165.942.508	
III- Net Book Value of Tangible Fixed Assets						
1- At the beginning of the year	7.295.228.882	74.449.852.697	225.203.965	-	81.970.285.544	
2- At the end of the year	6.908.921.996	70.511.063.182	162.687.970	-	77.582.673.148	
8. Construction in Progress	Ending Balance			Beginning Balance		
- Other construction in progress	1.536.300.000					
Total	1.536.300.000			-		

Unit : VND

9. Short-Term Payables to Suppliers

	Ending Balance	Beginning Balance
- Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	2.183.025.787	7.857.027.068
- Other Payables	1.933.611.232	974.499.909
Total	4.116.637.019	8.831.526.977

10. Taxes and Other Payables to the State

	Ending Balance	Beginning Balance
- Value-Added Tax	12.585.454.327	4.324.636.221
- Special Consumption Tax	17.849.871.384	35.896.608.750
- Personal Income Tax	3.317.147	37.466.914
- Corporate Income Tax	682.799.589	1.574.745.142
Total	31.121.442.447	41.833.457.027

11. Other Short-Term Payables

	Ending Balance	Beginning Balance
a) Accrued Expenses (Short-Term)	2.817.432.742	2.860.708.459
- Union expenses	108.626.628	
- Other Short-Term Payables	2.708.806.114	2.860.708.459
Total	2.817.432.742	2.860.708.459

SAIGON – TAY DO BEER – BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS

For the financial period from 01/07/2025 to 30/09/2025

Unit : VND

12. Borrowings and Finance Lease Liabilities

Lender	Credit Agreement Number	Interest Rate/Year	Loan Term	Loan Balance
a) Short-term borrowings				
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam-West of Can Tho branch	No: 21/2023/HDHM-VCBTCT	3,4% - 3,81%	< 3 months	61.404.624.929
Tổng Total				61.404.624.929

Short-term loan is a loan from Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam - West of Can Tho branch according to Loan Agreement No. 21/2023/HDHM-VCBTCT dated December 12, 2023, which was extended according to the amended contract No. 01/HDSDBS/21/2023/HDHM-VCBTCT dated December 18, 2024, with a maximum loan term not exceeding 6 months from the loan receipt date. The loan is for supplementing working capital for business operations. The collateral for this loan is term deposit contracts as per the collateral agreements attached to the contract.

13. Shareholders Equity

Items	Investment and Funds			Total
	Contributed Capital	Share Premium	Retained Earnings	
Balance at the beginning of the prior year	200.000.000.000	21.938.000.000	6.660.568.528	270.049.825.375
- Interest increased in the previous year			4.578.788.676	4.578.788.676
- Provision for the fund in 2024			(657.878.868)	(657.878.868)
Balance at the beginning of the current year	200.000.000.000	21.938.000.000	10.581.478.336	273.970.735.183
- Interest increase during the current year			(1.566.869.780)	(1.566.869.780)
- Provision for the fund in 2024			200.000.000	200.000.000
Balance at the end of the current year	200.000.000.000	21.938.000.000	9.214.608.556	272.603.865.403

14. Capital Stock**14.1 Transactions with Owners and Distribution of Dividends and Profits**

	Ending Balance	Prior Year
- Owner's Investment Capital		
+ Beginning of the year capital contribution	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Increase in capital during the year		
+ End-of-year capital contribution	200.000.000.000	200.000.000.000

14.2 Shares

	Ending Balance	Beginning Balance
- Number of shares registered for issuance	20.000.000	20.000.000
- Number of shares issued to the public	20.000.000	20.000.000
+ Common shares	20.000.000	20.000.000
- Number of shares repurchased		
+ Common shares		
+ Preferred shares		
- Number of outstanding shares	20.000.000	20.000.000
+ Common shares	20.000.000	20.000.000

* Par value per share: 10,000 VND

Each share corresponds to one voting right at the Company's shareholder meetings. Shareholders are entitled to receive dividends declared by the Company from time to time. All common shares have equal priority with respect to the residual assets of the Company. The rights associated with the shares have been duly established.

VI. Supplementary Information for Items Presented in the Statement of Comprehensive Income

	Quarter 3	Prior Year
1. Net Revenue from Sales and Services	54.431.559.841	70.534.570.056
- Revenue from Finished Goods	52.682.210.639	68.965.412.632
<i>Revenue from finished goods includes special consumption tax (SCT).</i>	<i>103.786.992.023</i>	<i>134.701.665.232</i>
<i>SCT: Amount of SCT included in the revenue from finished goods.</i>	<i>51.104.781.384</i>	<i>65.736.252.600</i>
- Net Revenue from Service Exchanges	217.063.998	307.642.515
- Other Net Revenue	1.532.285.204	1.261.514.909
2. Cost of Goods Sold (COGS)	Quarter 3	Prior Year
- Cost of finished goods provided.	51.075.503.503	65.879.088.828
Total	51.075.503.503	65.879.088.828
3. Financial Income	Quarter 3	Prior Year
- Interest income from deposits and loans.	3.536.515.436	2.882.536.380
- Dividends and profit sharing.		
Total	3.536.515.436	2.882.536.380
4. Financial Expenses	Quarter 3	Prior Year
- Interest expenses.	510.300.647	751.706.474
- Foreign exchange settlement differences.	5.209.484	18.132.509
Total	515.510.131	769.838.983

5. Selling Expenses

	Quarter 3	Prior Year
Employee expenses.	387.685.731	377.869.344
Expenses for tools and supplies.	3.816.666	4.414.864
Outsourced service expenses.	96.058.603	207.613.625
Other monetary expenses.	59.016.126	81.295.454
Total	546.577.126	671.193.287

6. Administrative Expenses

	Quarter 3	Prior Year
Employee management expenses.	1.500.487.639	1.700.055.698
Office supply expenses.	13.447.613	6.634.951
Depreciation of fixed assets.	22.235.451	45.523.162
Taxes, fees, and charges.	6.242.046	6.288.593
Outsourced service expenses.	697.157.023	991.963.954
Other monetary expenses.	1.270.136.423	955.843.574
Total	3.509.706.195	3.706.309.932

7. Other Income

	Quarter 3	Prior Year
Other income sources.	29.863.781	40.623.827
Total	29.863.781	40.623.827

8. Other Expenses

	Quarter 3	Prior Year
Other expenses.	1.524.414.465	1.623.129.534
Total	1.524.414.465	1.623.129.534

Prepared by



Tran Thanh Phuong

Chief Accountant


 Phan Duy Linh

Can Tho, October 10, 2025

General Director



Trần Văn Sang